

Chương 3

Phân Tích Ngân Quỹ và Lưu chuyển tiền tệ

I. PHÂN TÍCH NGUỒN VÀ SỬ DỤNG NGÂN QŨY

Báo cáo luồng ngân quỹ

Là một tóm tắt về sự thay đổi vị thế tài chính của công ty từ thời điểm này đến thời điểm khác. Và cũng được gọi là báo cáo nguồn và sử dụng ngân quỹ hay báo cáo thay đổi vị thế tài chính của một công ty.

Là một báo cáo bắt buộc trong hồ sơ kiểm toán của một công ty từ năm 1989 (MỸ)

Báo cáo luồng ngân quỹ

Bằng cách sắp xếp luồng ngân quỹ một cách có hệ thống, nhà phân tích có thể xác định tốt hơn các quyết định đưa ra và xem xét chúng có làm cho luồng ngân quỹ hợp lý hơn hay không và có cần điều tra thêm hay không ?

Báo cáo luồng ngân quỹ

Ngân quỹ là gì?

Là tất cả các khoản **đầu tư – các khoản nợ và vốn chủ sở hữu**, cho phép phân loại các vụ mua bán theo nguồn và theo công dụng.

Được mở rộng ngay cả những vụ mua bán bằng **tiền mặt**.

Báo cáo luồng ngân quỹ

- ◆ Bao gồm những quan hệ mua bán quan trọng không bằng tiền mặt mà báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện.
- ◆ Dễ so sánh và thường được các nhà quản lý dùng cho các mục tiêu phân tích hơn so với báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhiều phức tạp.
- ◆ Giúp bạn hiểu rõ hơn về báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đặc biệt là trường hợp nó được lập theo phương pháp trực tiếp.

Báo cáo luồng ngân quỹ

Báo cáo luồng ngân quỹ:

- ◆ Bao gồm những thay đổi các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm.
- ◆ Hai thời điểm đó phù hợp với ngày mở đầu và kết thúc bảng cân đối kế toán cho bất kỳ thời kỳ xem xét- một quý, một năm hay 5 năm.
- ◆ Sự khác biệt về các khoản mục trên bảng CĐKT tượng trưng cho luồng ngân quỹ ròng, là kết quả của các quyết định quản lý trong thời kỳ đó.

Bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ:

- ◆ **Xác định số lượng của những thay đổi ròng trên bảng CĐKT giữa hai thời điểm.**
- ◆ **Phân loại các thay đổi ròng trên bảng CĐKT thành nguồn và sử dụng của ngân quỹ.**
- ◆ **Tổng hợp thông tin này thành một bảng kê về nguồn và sử dụng ngân quỹ.**

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản

+ Tăng : sử dụng

+ Giảm : Nguồn

Nguồn vốn

+ Tăng : Nguồn

+ Giảm : Sử dụng

	TS	NV
N	-	+
SD	+	-

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản	2003	2002	+/-	N/SD
Tiền và chứng khoán	90	100	-	Nguồn
Các khoản phải thu	394	410	-	Nguồn
Tồn kho	696	616	+	Sử dụng
Chi phí trả trước	5	5		--
Thuế trả trước	10	9	+	Sử dụng
TS. Lưu động	1,195	1,140		
TS cố định (Ng)	1030	930		
Trừ khấu hao tích lũy	(329)	(299)		
TS cố định thuần	701	631	+	Sử dụng
Đầu tư dài hạn	50	50		
TSCĐ khác	223	223		
Tổng tài sản	2,169	2,044		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản	2003	2002	+/-	N/SD
Tiền và chứng khoán	90	100	10	Nguồn
Các khoản phải thu	394	410	16	Nguồn
Tồn kho	696	616	80	Sử dụng
Chi phí trả trước	5	5	0	--
Thuế trả trước	10	9	1	Sử dụng
TS. Lưu động	1,195	1,140		
TS cố định (Ng)	1030	930		
Trừ khấu hao tích lũy	(329)	(299)		
TS cố định thuần	701	631	70	Sử dụng
Đầu tư dài hạn	50	50	0	--
TSCĐ khác	223	223	0	--
Tổng tài sản	2,169	2,044		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nợ và vốn chủ sở hữu	2003	2002	+/-	N/SD
Thương phiếu	290	295	-	Sử dụng
Các khoản phải trả	94	94		--
Thuế tích lũy	16	16		--
Nợ ngắn hạn khác	100	100		--
Nợ ngắn hạn	500	505		
Nợ dài hạn	530	453	+	Nguồn
Cổ phần thường (Mg: 1)	200	200		--
Thặng dư vốn	729	729		--
Lợi nhuận để lại	210	157	+	Nguồn
Vốn chủ sở hữu	1,139	1086		
Tổng nguồn vốn	2,169	2,044		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nợ và vốn chủ sở hữu	2003	2002	+/-	N/SD
Thương phiếu	290	295	5	Sử dụng
Các khoản phải trả	94	94	--	--
Thuế tích lũy	16	16	--	--
Nợ ngắn hạn khác	100	100	--	--
Nợ ngắn hạn	500	505		
Nợ dài hạn	530	453	77	Nguồn
Cổ phần thường (Mg: 1)	200	200	--	--
Thặng dư vốn	729	729	--	--
Lợi nhuận để lại	210	157	53	Nguồn
Vốn chủ sở hữu	1,139	1086		
Tổng nguồn vốn	2,169	2,044		

Bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nguồn ngân quỹ

Tăng, Lợi nhuận để lại	53
Giảm, Các khoản phải thu	16
Tăng, Nợ dài hạn	77
Giảm, Tiền mặt và chứng khoán	10

156

Sử dụng ngân quỹ

Tăng, Tồn kho	80
Tăng, Thuế phải trả	1
Giảm, Thương phiếu phải trả	5
Tăng, Tài sản cố định thuần	<u>70</u>

156

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

**Căn cứ vào bảng cân đối kế toán,
báo cáo kết quả kinh doanh của
công ty AA (chương 1).**

**Thông tin này là cần thiết để điều
chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng
ngân quỹ.**

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Công nhận lợi nhuận và cổ tức

Sự thay đổi của lợi nhuận để lại do lợi nhuận sau thuế và cổ tức được chia.

Nguồn : Lợi nhuận sau thuế 91

Sử dụng : Cổ tức tiền mặt 38

Nguồn ròng: Tăng LN để lại 53

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Công nhận khấu hao và thay đổi nguyên giá tài sản cố định

**Thay đổi tài sản cố định thuần từ khấu hao và
tài sản cố định.**

Nguồn : Khấu hao 30

Sử dụng : Tăng nguyên giá TSCĐ 100

Sử dụng ròng: tăng TSCĐ thuần 70

Nguồn và sử dụng ngân quỹ

Sử dụng ngân quỹ

Cổ tức	38
Tăng tài sản cố định	100
Tăng, Tồn kho	80
Tăng, Thuế tích lũy	1
Giảm, thương phiếu phải trả	5
	224

Nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nguồn ngân quỹ

Ngân quỹ cung cấp cho hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 91

Khấu hao 30

Giảm, Các khoản phải thu 16

Tăng, Nợ dài hạn 77

Giảm, Tiền mặt và chứng khoán 10

224

Phân tích bảng kê Nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nguồn

**Chủ yếu từ lợi
nhuận hoạt động
và việc tăng nợ
dài hạn.**

Sử dụng

**Chủ yếu là để dùng
tăng tồn kho và
mua sắm thêm tài
sản cố định.**

Ý nghĩa phân tích bảng kê Nguồn và sử dụng ngân quỹ

- Cho thấy một tầm nhìn về các hoạt động tài chính để xem xét các kế hoạch mở rộng trong quá khứ và tương lai và tác động của chúng với khả năng thanh toán**
- Đánh giá khả năng tài trợ, từ bên ngoài hay từ bên trong. Có thể sử dụng tỷ số cổ tức trên thu nhập.**
- Phán đoán sự mở rộng có nhanh quá hay không, hay khả năng tài trợ có bị hạn chế hay không?**
- Là cơ sở cho việc hoạch định các kế hoạch tài trợ trung hạn và dài hạn.**

II. PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cơ cấu báo cáo

Lưu chuyển tiền tệ

- ◆ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh chi tiết các khoản tiền mặt thực thu và thực chi trong kỳ kế toán (thường là 1 năm)
- ◆ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần :
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động huy động vốn

Cơ cấu báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- **Hoạt động kinh doanh**
 - Thực thu từ hoạt động bán hàng
 - Thực thu từ hoạt động khác
 - Thực chi cho hoạt động kinh doanh
 - Thực chi các khoản bất thường khác
- **Hoạt động đầu tư**
 - Thực thu do thanh lý tài sản cố định
 - Thực thu do bán chứng khoán
 - Thực chi do mua tài sản cố định mới
 - Thực chi do mua các chứng khoán
- **Hoạt động huy động vốn**
 - Thực thu do vay hay phát hành TP,CP
 - Thực chi do trả nợ vay, mua lại TP và CP của chính công ty mình

Cơ cấu báo cáo

Lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ trong 3 hoạt động trên, thì hoạt động kinh doanh được coi là quan trọng nhất vì :

- Mang tính chất thường xuyên, và là nguồn chủ yếu cho hoạt động kinh doanh bình thường.**
- Là cơ sở chứng minh khả năng chi trả nợ ngắn hạn và dài hạn của công ty.**
- Là nguồn tiền lớn nhất so với các nguồn khác để chứng tỏ công ty ít bị rơi vào tình trạng khó khăn tài chính.**

Lưu chuyển tiền tệ

Từ hoạt động kinh doanh

- Khoản thực thu tiền mặt từ doanh thu bao gồm thu tiền nợ năm trước và thu tiền do bán hàng năm nay.
- Ngoài ra còn có những khoản thu tiền mặt khác.
- Khoản thực chi tiền mặt cho các khoản CP hoạt động kinh doanh gồm khoản thực chi năm nay và các khoản chi trả cho những khoản CP còn nợ từ năm trước.
- Ngoài ra còn có các khoản chi bất thường khác.

Lưu chuyển tiền tệ

Từ hoạt động đầu tư

- Khoản thực thu tiền mặt do bán hoặc thanh lý tài sản cố định, hoặc thực thu do bán các loại chứng khoán.**
- Khoản thực chi mua sắm tài sản cố định mới hay mua các loại chứng khoán**

Lưu chuyển tiền tệ

Từ hoạt động huy động vốn

- Khoản thực thu do vay dài hạn, phát hành trái phiếu, cổ phiếu.
- Khoản thực chi do trả nợ vay dài hạn, mua lại trái phiếu hoặc cổ phiếu do công ty mình phát hành.

Mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Tài khoản tiền mặt

Tổng lưu chuyển tiền tệ từ 3 hoạt động phải bằng với chênh lệch giữa số dư tiền mặt cuối năm và đầu năm

$$SD \text{ cuối} = SD \text{ đầu} + \text{Tổng thu} - \text{Tổng chi}$$

$$\Delta \text{ Tiền mặt} = SD \text{ cuối} - SD \text{ đầu}$$

Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Có 2 phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Trong thẩm định dự án, thường dùng phương pháp trực tiếp**
- **Tài liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Bảng cân đối kế toán, bảng kết quả kinh doanh và các tài khoản về tài sản cố định, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu trong sổ cái**

Bảng cân đối kế toán

Công ty AB

Tài sản	2003	2002	Chênh lệch
Tiền	46.000	15.000	31.000
Các khoản phải trả	47.000	55.000	-8.000
Tồn kho	144.000	110.000	34.000
Chi phí trả trước	1.000	5.000	-4.000
Tài sản lưu động	238.000	185.000	53.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	115.000	127.000	-12.000
Trang thiết bị	715.000	505.000	210.000
Trừ : Khấu hao tích lũy	-103.000	-68.000	-35.000
Tài sản cố định	727.000	564.000	163.000
Tổng tài sản	965.000	749.000	216.000

Bảng cân đối kế toán

Công ty AB

Nguồn vốn	2003	2002	Chênh lệch
Phải trả nhà cung cấp	50.000	43.000	7.000
Lương phải trả	12.000	9.000	3.000
Thuế thu nhập phải trả	3.000	5.000	-2.000
Nợ ngắn hạn	65.000	57.000	8.000
Nợ dài hạn	295.000	245.000	50.000
Cổ phiếu thường (Mg: 5đ)	276.000	200.000	76.000
Thặng dư vốn	189.000	115.000	74.000
Lợi nhuận để lại	140.000	132.000	8.000
Vốn chủ sở hữu	605.000	447.000	158.000
Tổng nguồn vốn	965.000	749.000	216.000

Số liệu từ sổ cái

- ◆ Mua chứng khoán của một công ty khác, tổng mệnh giá là 78.000
- ◆ Bán một số chứng khoán cũ mệnh giá 90.000, thu 102.000
- ◆ Mua trang thiết bị mới giá 220.000 bằng tiền mặt
- ◆ Bán một số thiết bị cũ, nguyên giá 10.000, khấu hao tích lũy 2.000, với giá bán 5.000
- ◆ Phát hành trái phiếu bằng mệnh giá, tổng cộng 100.000
- ◆ Thu hồi trái phiếu cũ đến hạn bằng tổng mệnh giá 50.000
- ◆ Phát hành 15.200 cổ phiếu mệnh giá 5, thu được 150.000

Bảng kết quả kinh doanh Công ty AB

Năm 2003

Doanh thu	698.000	LNTT và lãi vay	46.000
Giá vốn hàng bán	520.000	Chi phí lãi vay	23.000
Lãi gộp	178.000	Lợi nhuận trước thuế	23.000
Chi phí hoạt động	141.000	Thuế thu nhập	7.000
- Chi phí lương	85.000	Lợi nhuận sau thuế	16.000
- CPBH và hành chính	19.000	Cổ tức	8.000
- Chi phí khấu hao	37.000	Lợi nhuận để lại	8.000
Lãi từ HĐ SX-KD	37.000	LN để lại đầu năm	132.000
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	9.000	LN để lại cuối năm	140.000
- Lãi do bán CK	12.000		
- Lỗ do bán TSCĐ cũ	-3.000		

Phương pháp trực tiếp

- * **Thực thu từ DT = Doanh thu - Δ Các khoản phải thu**
- * **Thực chi cho mua hàng = GVHB + Δ T. kho - Δ phải trả**
- * **Thực chi cho chi phí HĐ = CP hoạt động + Δ CP trả trước - Δ CP phải trả**

Thực thu từ doanh thu = 698.000 - (-8.000) = 706.000

Thực chi mua hàng = 520.000 + 34.000 - 7.000 = 547.000

Thực chi bán hàng và hành chính = 19.000 + (-4.000) = 15.000

Thực chi lương nhân viên = 85.000 - 3.000 = 82.000

Thực chi thuế thu nhập = 7.000 - (-2.000) = 9.000

Thực chi lãi vay = 23.000

Thực chi cổ tức = 8.000

Phương pháp trực tiếp

Năm 2003

Hoạt động kinh doanh	22.000	Hoạt động đầu tư	-191.000
- Thu bán hàng	706.000	- Mua chứng khoán	-78.000
- Chi mua hàng	-547.000	- Bán CK cũ	102.000
- Chi bán hàng và HC	-15.000	- Mua trang thiết bị	-220.000
- Chi lương nhân viên	-82.000	- Bán thiết bị cũ	5.000
- Chi thuế thu nhập	-9.000	HĐ huy động vốn	200.000
- Chi lãi vay	-23.000	- Phát hành trái phiếu	100.000
- Chi cổ tức	-8.000	- Thu hồi TP đến hạn	-50.000
		- Phát hành cổ phiếu	150.000
		LC tiền tệ thuần	31.000
		Δ Tiền mặt	31.000

Phương pháp gián tiếp

-Hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp chỉ khác nhau ở cách xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, còn hai hoạt động đầu tư và huy động vốn thì cách xác định như nhau.

-Bắt đầu từ lợi nhuận để lại, điều chỉnh dần qua CP khấu hao, lãi lỗ do bán TSCĐ cũ, do bán chứng khoán, và qua chênh lệch các số dư tài khoản TSLĐ (ngoài tiền mặt), và tài khoản nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận để lại	Bảng KQKD
(+) chi phí khấu hao	Bảng KQKD
(+) Lỗ do bán TSCĐ cũ và chứng khoán dài hạn	Bảng KQKD
(-) Lãi do bán TSCĐ cũ và chứng khoán dài hạn	Bảng KQKD
(-) Δ TSLĐ (ngoài TM)	Bảng CĐKT
(+) Δ Nợ ngắn hạn	Bảng CĐKT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2003

Hoạt động kinh doanh	22.000	Hoạt động đầu tư	-191.000
Lợi nhuận để lại	8.000	- Mua chứng khoán	-78.000
(+) Chi phí khấu hao	37.000	- Bán CK cũ	102.000
(+) Lỗ do bán TSCĐ cũ & chứng khoán DH	3.000	- Mua trang thiết bị	-220.000
(-) Lãi do bán TSCĐ cũ & chứng khoán DH	-12.000	- Bán thiết bị cũ	5.000
(-) Δ Phải thu KH	8.000	HĐ huy động vốn	200.000
(-) Δ Tiền kho	-34.000	- Phát hành trái phiếu	
(-) Δ CP trả trước	4.000	- Thu hồi TP đến hạn	100.000
(+) Δ Phải trả nhà CC	7.000	- Phát hành cổ phiếu	-50.000
(+) Δ Lương phải trả	3.000	LC tiền tệ thuần	31.000
(+) Δ Thuế phải trả	-2.000	Δ Tiền mặt	31.000